

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2022/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi**

*Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi (sau đây gọi là Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT) như sau:**

**1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 như sau:**

“4. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh chứa thuốc thú y có thành phần kháng sinh để phòng, trị bệnh; có hoạt chất phòng, trị bệnh cầu trùng cho vật nuôi phải ghi đủ các thông tin về tên và hàm lượng kháng sinh phòng hoặc trị bệnh, hoạt chất phòng hoặc trị bệnh cầu trùng; hướng dẫn sử dụng; thời gian ngừng sử dụng trên nhãn sản phẩm hoặc tài liệu kèm theo khi lưu hành phù hợp với nội dung ghi trong đơn thuốc của người kê đơn thuốc thú y chứa kháng sinh, phù hợp với hướng dẫn sử dụng ghi trên nhãn thuốc thú y của nhà sản xuất đối với hoạt chất phòng, trị bệnh cầu trùng”.

**2. Bổ sung khoản 5 Điều 4 như sau:**

“5. Thức ăn chăn nuôi thuộc đối tượng phải công bố hợp quy khi lưu thông trên thị trường phải thể hiện dấu hợp quy theo quy định như sau:

a) Đối với thức ăn chăn nuôi được đóng trong bao bì thuộc đối tượng phải ghi nhãn theo quy định pháp luật về nhãn hàng hóa: Dấu hợp quy được thể hiện trên nhãn hoặc bao bì của sản phẩm hoặc trong tài liệu kỹ thuật kèm theo lô sản phẩm. Tài liệu kỹ thuật bao gồm các thông tin: tên cơ sở sản xuất, địa chỉ sản xuất, tên sản phẩm, số tiêu chuẩn công bố áp dụng.

b) Đối với thức ăn chăn nuôi thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Thông tư này: Dấu hợp quy được thể hiện trong tài liệu kèm theo quy

định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này”.

### **3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:**

#### **“Điều 5. Báo cáo tình hình sản xuất và kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi**

1. Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại báo cáo tình hình sản xuất thức ăn chăn nuôi theo mẫu quy định tại Mục A Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này gửi về Cục Chăn nuôi, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính định kỳ hằng tháng vào tuần đầu tiên của tháng tiếp theo; báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng thức ăn chăn nuôi theo mẫu quy định tại Mục B Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này gửi về Cục Chăn nuôi, Thanh tra Bộ Nông nghiệp và PTNT định kỳ hằng Quý vào tuần đầu tiên của Quý tiếp theo qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính; báo cáo đột xuất khi có yêu cầu”.

### **4. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số biểu mẫu, Phụ lục như sau:**

a) Bãi bỏ chỉ tiêu côn trùng sống tại số thứ tự 13 Mục 1 Phụ lục I;

b) Bổ sung quy định “Không bắt buộc thử nghiệm chỉ tiêu Năng lượng trao đổi (ME) trong công tác quản lý nhà nước” tại Mục 1 Phụ lục I;

c) Bổ sung quy định “không áp dụng chỉ tiêu độ ẩm hoặc hàm lượng nước đối với sản phẩm dạng lỏng” tại Mục 3, Mục 4 Phụ lục I;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm e Mục 5 Phụ lục I như sau:

“e) Chỉ tiêu chất lượng hoặc thành phần dinh dưỡng

Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh chứa thuốc thú y có thành phần kháng sinh để phòng, trị bệnh; có hoạt chất phòng, trị bệnh cầu trùng cho vật nuôi không bắt buộc phải công bố thông tin kháng sinh; thông tin hoạt chất phòng, trị bệnh cầu trùng trong bảng chỉ tiêu chất lượng của tiêu chuẩn công bố áp dụng nhưng bắt buộc phải ghi trên nhãn theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

Thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước có chỉ tiêu chất chính chưa có phương pháp thử nghiệm được chỉ định hoặc thừa nhận thì không phải công bố hàm lượng chỉ tiêu đó trong bảng chỉ tiêu chất lượng của tiêu chuẩn công bố áp dụng và nhãn sản phẩm nhưng phải ghi thành phần định lượng nguyên liệu chứa chỉ tiêu đó”;

đ) Thay thế cụm từ “thông tin kháng sinh” bằng cụm từ “thông tin kháng sinh, hoạt chất phòng, trị bệnh cầu trùng” tại Mục 1, Mục 2 Phụ lục II và Phụ lục III;

e) Bổ sung quy định “- Hàm lượng nhiễm chéo tối đa cho phép đối với kháng sinh để phòng, trị bệnh; hoạt chất phòng, trị bệnh cầu trùng trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh là 5,0 ppm (mg/kg)” tại Mục 1, Mục 2 Phụ lục II và Phụ lục III;

g) Thay thế Phụ lục IV bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Thay thế cụm từ “bột đá” bằng cụm từ “bột đá hoặc CaCO<sub>3</sub>” tại số thứ tự 5 Mục I Phụ lục VI;

i) Bãi bỏ cụm từ “Calcium carbonate (Limestone), Calcareous marine shells” tại số thứ tự 2.2 Mục 1, Mục II Phụ lục VI;

k) Bổ sung vào Phụ lục VI “Danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi” tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày      tháng      năm 2022.

## **Điều 3. Quy định chuyển tiếp**

1. Nhãn sản phẩm thức ăn chăn nuôi có hoạt chất phòng, trị bệnh cầu trùng cho vật nuôi chưa đáp ứng quy định về ghi nhãn tại Thông tư này được phép sử dụng đến hết ngày 31/12/2024 nhưng phải có tài liệu ghi thông tin về hoạt chất phòng, trị bệnh cầu trùng kèm theo lô sản phẩm theo quy định khi lưu thông trên thị trường.

2. Nguyên liệu không có trong Danh mục hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi và không có trong Danh mục nguyên liệu đơn được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT và Thông tư này, nhưng có trong sản phẩm thức ăn chăn nuôi đã được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi.

## **Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét sửa đổi, bổ sung./.

### ***Nơi nhận:***

- Văn phòng Quốc hội;
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ NN và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ NN và PTNT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, CN.

**BỘ TRƯỞNG**

**Lê Minh Hoan**

**Phụ lục I**  
**MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ THANH TRA, KIỂM TRA,**  
**GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2022*  
*của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**A. MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

(Tên đơn vị):.....  
 Số:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....,ngày.....tháng ..... năm .....

Kính gửi: Cục Chăn nuôi/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tên đơn vị báo cáo: .....  
 Địa chỉ trụ sở chính.....Địa chỉ sản xuất.....  
 Điện thoại: .....Fax: .....Email: .....  
 Số giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi của cơ sở sản xuất .....  
 Cơ quan cấp:.....  
 Báo cáo kết quả từ ..... đến.....như sau:

**I. Sản lượng và giá thức ăn chăn nuôi**

**1. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc**

**a) Tổng sản lượng thức ăn chăn nuôi (bao gồm thức ăn chăn nuôi có và không có kháng sinh)**

TT	Nhóm thức ăn chăn nuôi	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (tán)		Thức ăn đậm đặc (tán)	
		Thương mại**	Tiêu thụ nội bộ	Thương mại**	Tiêu thụ nội bộ
<b>I</b>	<b>Thức ăn cho lợn</b>				
1	Lợn thịt				
2	Lợn hậu bị, lợn nái, lợn đực giống				
<b>II</b>	<b>Thức ăn cho gia cầm</b>				
<b>1</b>	<b>Gà</b>				
1.1	Gà thịt				
1.2	Gà đẻ trứng				
1.3	Gà đẻ hậu bị*				
<b>2</b>	<b>Ngan, vịt</b>				
2.1	Ngan, vịt thịt				
2.2	Ngan, vịt đẻ trứng				
2.3	Ngan, vịt đẻ hậu bị*				
<b>3</b>	<b>Chim cút</b>				
<b>4</b>	<b>Gia cầm khác</b> (đà điểu, bò câu,..)				
<b>III</b>	<b>Thức ăn cho trâu, bò</b>				
1	Trâu, bò thịt				
2	Bò sữa				
<b>IV</b>	<b>Thức ăn cho động vật cảnh (chó, mèo,..)</b>				
<b>V</b>	<b>Thức ăn cho vật nuôi khác (ngựa, dê, cừu, thỏ,..)</b>				
	<b>Tổng số</b>				

\*Gia cầm hậu bị được tính từ 1 ngày tuổi đến đẻ quả trứng đầu tiên

\*\* Bao gồm thức ăn thương mại, đặt hàng, gia công.

**b) Sản lượng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh**

<b>TT</b>	<b>Nhóm thức ăn chăn nuôi</b>	<b>Sản lượng (tấn)</b>
1	Thức ăn cho lợn	
2	Thức ăn cho gia cầm	
3	Thức ăn cho trâu, bò	
4	Thức ăn cho động vật cảnh	
5	Thức ăn cho vật nuôi khác	

**c) Giá mua nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (giá bình quân tại nhà máy)**

<b>TT</b>	<b>Tên nguyên liệu</b>	<b>Giá (đồng/kg)</b>
1	Ngô hạt	
2	Khô đậu tương	
3	Lúa mì	
4	Cám mì	
5	Cám gạo chiết ly	
6	Cám gạo nguyên đầu	
7	Sắn lát	
8	DDGS (bã ngô)	
9	Bột thịt xương	
10	Bột gia cầm	
11	Bột cá	
12	Mỡ cá	
13	Methionine	
14	Lysine HCl	
15	Tryptophan	

**d) Giá bán thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (giá bình quân tại nhà máy)**

<b>TT</b>	<b>Loại thức ăn chăn nuôi</b>	<b>Giá (đồng/kg)</b>
1	Thức ăn cho lợn thịt giai đoạn xuất bán	
2	Thức ăn cho lợn nái nuôi con	
3	Thức ăn cho gà thịt giai đoạn xuất bán	
4	Thức ăn cho gà đẻ trứng	
5	Thức ăn cho gà đẻ hậu bị	
6	Thức ăn cho vịt, ngan thịt giai đoạn xuất bán	
7	Thức ăn cho vịt, ngan đẻ trứng	
8	Thức ăn cho vịt, ngan đẻ hậu bị	
9	Thức ăn cho chim cút	
10	Thức ăn cho bò thịt	
11	Thức ăn cho bò sữa	

## 2. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn bổ sung

STT	Loại thức ăn chăn nuôi	Sản lượng (kg)
<b>I</b>	<b>Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp</b>	
1	Premix	
2	Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp khác	
<b>II</b>	<b>Thức ăn bổ sung dạng đơn</b>	
1	DCP (Di canxi photphát)	
2	MCP (Mono canxi photphát)	
3	Đồng sulfate hoặc nguyên liệu khoáng đơn khác	
4	Vi sinh vật (Probiotics)	
5	Loại khác	

## 3. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống

STT	Loại thức ăn chăn nuôi	Sản lượng (kg)
1	Cám gạo	
2	Tám gạo	
3	Bột mì	
4	Cám mì	
5	Khô đậu tương (lên men và không lên men)	
6	Vỏ đậu tương	
7	Bã sắn và sản phẩm từ sắn	
8	Bột cá	
9	Mỡ cá	
10	Dịch tôm (từ đầu, vỏ,... tôm)	
11	Bột đá (CaCO <sub>3</sub> )	
12	Thức ăn truyền thống khác có nguồn gốc động vật	
13	Thức ăn truyền thống khác có nguồn gốc thực vật	
14	Thức ăn truyền thống khác	

## II. Danh sách các đơn vị thuê gia công tại đơn vị

TT	Tên đơn vị thuê gia công	Địa chỉ	Loại thức ăn chăn nuôi*	Sản lượng (kg)
1				
2				

\*Chỉ cần liệt kê một trong những loại thức ăn: Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung, thức ăn truyền thống

Đại diện công ty  
(Ký, đóng dấu)

**B. MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

(Tên đơn vị):.....  
Số:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng ..... năm .....

Kính gửi: Cục Chăn nuôi/Thanh tra Bộ

Tên tên vị báo cáo:.....  
Địa chỉ .....  
Điện thoại: .....Fax: .....Email: .....  
Kết quả thực hiện trong kỳ báo cáo từ ..... đến..... như sau:

TT	Nội dung	Số lượng	Số lượng phải xử lý vi phạm hành chính*	Số tiền phạt (đồng)	Liệt kê các lỗi vi phạm
<b>I</b>	<b>Số lượng cuộc thanh tra, kiểm tra, giám sát trong kỳ báo cáo</b>				
<b>II</b>	<b>Số cơ sở thanh tra, kiểm tra, giám sát trong kỳ báo cáo</b>				
1	Số cơ sở sản xuất				
2	Số cơ sở mua bán				
3	Số cơ sở nhập khẩu				
4	Số cơ sở chăn nuôi				
<b>III</b>	<b>Số lượng mẫu thanh tra, kiểm tra, giám sát trong kỳ báo cáo</b>				
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc				
2	Thức ăn bổ sung				
3	Thức ăn khác				

\* Kèm theo bản sao các Quyết định xử phạt vi phạm hành chính

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC NGUYÊN LIỆU ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG LÀM THỨC ĂN**  
**CHĂN NUÔI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2022  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**I. Danh mục nguyên liệu thức ăn truyền thống**

<b>TT</b>	<b>Nguyên liệu</b>
6	<b>Nguyên liệu thức ăn truyền thống khác</b>
6.1	Nấm men bất hoạt: Nấm men chiếu xạ; nấm men thủy phân; nấm men khô Torula hoặc nấm men khô Candida; nấm men được nuôi cấy trên môi trường rỉ mật đường; nấm men sấy khô...
6.2	Phụ phẩm từ quá trình sản xuất axit amin làm thức ăn chăn nuôi.
6.3	Nguyên liệu thức ăn truyền thống khác

**II. Danh mục nguyên liệu đơn**

**1. Chất dinh dưỡng cho vật nuôi**

<b>TT</b>	<b>Tên hoạt chất</b>
2	<b>Nhóm khoáng</b>
2.1	<b>Nhóm khoáng vi lượng:</b> <b>Coban (Co):</b> Cobalt acetate; Cobalt sulfate; <b>Đồng (Cu):</b> Copper carbonate; Copper chelate; Copper chloride hydroxide; Copper orthophosphate; Copper polysaccharide. <b>Crôm (Cr):</b> Chromium nicotinate; Chromium chloride hexahydrate; Chromium chelate. <b>Iốt (I):</b> Sodium iodide; Potassium iodate; Potassium iodine; Calcium periodate; Iodine chelate; <b>Kẽm (Zn):</b> Zinc chelate; Zinc gluconate; Zinc polysaccharide <b>Mangan (Mn):</b> Manganese citrate; Manganese hydroxide; Manganese orthophosphate; Manganese chelate; <b>Magiê (Mg):</b> Magnesium acetate; Magnesium hydroxide Magnesium chloride; Magnesium mica; Manganese chelate; Magnesium polysaccharide. <b>Iron (Fe):</b> Iron chelate; Iron polysaccharide <b>Selen (Se):</b> Selenium chelate; Selenium polysaccharide <b>Kali (K):</b> Potassium chelate;
2.2	<b>Khoáng đa lượng</b> Ammonium sulfate; Calcium chelate; Calcium Diphosphate; Calcium bentonite; Calcium hydrogen phosphorus; Bentonite Calcium Montmorillonite; Hydrous



	aluminium phyllosilicates; Clay mica; Saponite; Sodium aluminum bentonite; Zeolite; Sodium lignosulfonate; Kaolin; Sodium thiosulfate; Kaolinite; Quartz; Plagioclase; Rutile; Silica; Biotite
--	--

## 2. Chất hỗ trợ vật nuôi

TT	Tên hoạt chất, vi sinh vật
2	<p><b>Hỗ trợ hệ vi sinh vật đường ruột</b></p> <p>Aspergillus aculeatus; Aspergillus niger; Aspergillus oryzae; Bacillus cereus var toyoi; Bacillus coagulans; Bacillus megaterium; Bacillus mesentericus; Bacillus polymyxa; Bacillus pumilus; Bifidobacterium bifidum; Bifidobacterium longum; Bifidobacterium lactis; Bifidobacterium thermophilum; Bacillus clausii; Coriobacteriaceae; Candida utilis; Fumonisin esterase; Haematococcus pluvialis; Lactobacillus bulgaricus; Lactobacillus lactis; Lactobacillus reuteri; Lactobacillus sporogenes; Lactococcus lactis; Pseudomonas fluorescens; Torulopsis bovina; Torulopsis glabrata; Pichia farinosa; Streptococcus faecalis; Streptococcus faecium; Streptococcus thermophilus; Saccharomyces cerevisiae boulardii; Trichosporon mycotoxinivorans; Trichoderma longibrachiatum; Trichoderma reesei; Kluyveromyces fragilis; Nitrosomonas.</p> <p>Salmonella gallinarum bacteriophage; Salmonella typhimurium bacteriophage; Salmonella enteritidis bacteriophage; Clostridium perfringens bacteriophage; Escherichia coli bacteriophage.</p>
3	<p><b>Các chất hỗ trợ khác</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vi sinh vật có lợi dạng bất hoạt (không bao gồm nấm men bất hoạt).</li> <li>- Các chất khác: Alcohol ethylic; Alcohols; Alcohol benzylique; Aldehyde C18; Ammonium hydroxide; Amonium formate; Amorphous; Amyl acetate; Aspartame;</li> </ul>

## 3. Chất kỹ thuật (duy trì hoặc cải thiện đặc tính của thức ăn chăn nuôi)

TT	Tên hoạt chất, vi sinh vật
12	<p><b>Chất có nhiều công dụng</b></p> <p>Calcium stearate; Carrageenan kappa; Carrageenans; Chitosan oligosaccharide; Choline bitartrate; Coenzyme Q10; Cyclamate; Di- triglycerides butyrate; Diglyrecides of Lauric acid; Diglyrecides of propionic acid; Docosahexaenoic acid (DHA); Dimethyl succinate; Dextrin; D-xylose; Eicosapentaenoic acid (EPA); Ethyl caprylate; Ethyl cellulose; Fructo oligosaccharide; Glucomannoprotein; Glucono delta lactone; Glycerin monostearate; Glycerol fatty acid ester; Glycerol tributyrat; Glyceryl polyethylene glycol ricinoleate; Gummi Arabicum; Isomer t10,c12; Isomer t11,c9; Isovalerate; Isovaleric acid; Leonardite; L-Glutathionone; Lignosulfonate;</p>

<p>Locust bean gum; Lysolecithin; Sodium salts of lactylates of lauric and myristic acids; Lysophosphatidic acid (LPA); Sodium metabisulfite; Lysophospholipids; Lysophosphatidylcholine; Lysophosphatidylethanolamine; Lysophosphatidylinositol; Methional; Methyl donors; Methyl p-hydroxybenzoate; Methylsulfonylmethane; Mineral oil; Monoglycerides of butyric acid; Monoglycerides of Lauric acid; Monoglycerides of propionic acid; N,N-Dimethylglycine HCl; Phytic acid; Polydimethylsiloxane; Polyethylene wax; Polysaccharide; Polyvinyl alcohol; Propyl Benzoate; Propyl p-Hydroxybenzoate; S-Adenosylmethionine; Sodium carboxymethyl cellulose; Sodium lauryl sulphate; Sodium saccharin dehydrate; Stearic acid; Tri, di, và mono phosphosphate ester of ascorbic acid; Tricholine citrate; Triglycerides of Lauric acid; Trisodium citrate; Polyglutamic acid; 2-hydroxy propanoic acid; Sodium hexametaphosphate.</p>
---

#### 4. Chất tạo màu

TT	Tên hoạt chất
1	Nhóm tạo màu khác: Blue aluminum lake; Lucantin pink; Dioxide titanium; Edical carmoisine; Green pigment; Indigo carmine; Iron oxide brown; Iron oxide orange; Iron oxide Red; Lake carmoisine; Lake sunset yellow; Lake Tartrazine; Natracol Titanium dioxide; Radish red pigment.

#### 5. Chất tạo mùi, vị

TT	Tên hoạt chất	TT	Tên hoạt chất
643	Beta-Sinensal	649	Phenethyl alcohol
644	Delta-Decalactone	650	Trans-Anethole
645	D-decalactone	651	2-Undecanone
646	Isoamyl acetate	652	3-methylthio propanol
647	Isoamyl isovelerate	653	3-Phenyl-2-propenal
648	Natural Terpenes	654	4-methyl-5-thiazoleethanol

**Ghi chú:** Nguyên liệu đơn có trong Danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi tại Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT và Thông tư này là nguyên liệu có hoặc không có chất kỹ thuật; chất kỹ thuật không ảnh hưởng đến bản chất, công dụng của nguyên liệu đơn.